

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Cổ Đạm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp					
III	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	210.185	257.978	257.978	123%	
I	Thu NSNN trên địa bàn xã hưởng	25.965	62.777	62.777	242%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	184.220	144.530	144.530	78%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	144.988	108.766	108.766	75%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.232	35.764	35.764	91%	
III	Thu kết dư	0	751,97	751,97		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	49.920	49.920		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	210.185	184.042	184.042	88%	
I	Chi cân đối ngân sách cấp xã	210.185	182.440	182.440	87%	
1	Chi đầu tư phát triển	17.000	51.716	51.716	304%	
2	Chi thường xuyên	189.749	128.873	128.873	68%	
3	Dự phòng NSNN	3.436	1.852	1.852		
4	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0%	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.602	1.602		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Cỏ Đạm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	25.965	62.777	62.777	242%	
I	Thu nội địa	25.965	62.777	62.777	242%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.250	3.067	3.067	245%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000			0%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	5.000	6.529	6.529	131%	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	4.500	6.051	6.051	134%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	17515	52.594	52.594	300%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	410	183	183	45%	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	105	244	244	232%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	17.000	52.168	52.168	307%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	0				
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0			0%	0%
13	Thu khác ngân sách	200	587	587	294%	211%
II	Thu viện trợ					
III	Thu huy động, đóng góp					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Cỏ Đạm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	210.185	184.042	184.892	88%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSCX	210.185	182.440	183.290	87%	
I	Chi đầu tư phát triển	17.000	51.715	51.715	304%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
-	Chi quốc phòng					
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.850	17.507	17.507	455%	
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
-	Chi y tế, dân số và gia đình					
-	Chi văn hóa thông tin	500	2.866	2.866	573%	
-	Chi phát thanh, truyền hình	800				
-	Chi thể dục, thể thao					
-	Chi bảo vệ môi trường					
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.400	27.629	27.629	294%	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.600	3.713	3.713	232%	
-	Chi bảo đảm xã hội					
-	Chi khác	850				
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	189.749	128.873	128.873	68%	
1	Chi quốc phòng	1.938	1.575	1.575	81%	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	370	152	152	41%	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	91.465	62.714	62.714	69%	
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150			0%	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9.407	6.398	6.398	68%	
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	727	546	546	75%	
7	Chi phát thanh, truyền hình	90			0%	
9	Chi bảo vệ môi trường	2.400	1.204	1.204	50%	
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.283	1.222	1.222	8%	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.791	25.637	25.637	83%	
12	Chi bảo đảm xã hội	33.378	27.678	27.678	83%	
13	Chi khen thưởng	350	11	11		
14	Các nhiệm vụ phát sinh khác	3.400	1.736	1.736		
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	3.436	1.852	1.852	54%	
V	Chi cải cách tiền lương, tính giãn biên chế					
VI	Các nhiệm vụ chi khác	0	850	850		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSCX					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-				
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.602	1.602		
E	CHI KẾT DƯ					